

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Trích Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (viết tắt là Nghị định 100/2019/NĐ-CP); Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng (viết tắt là Nghị định 123/2021/NĐ-CP)

A. Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với người thực hiện hành vi điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.

I. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người điều khiển xe máy mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn

Nồng độ cồn	Mức tiền phạt	Hình thức xử phạt bổ sung
Chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 02 triệu đồng đến 03 triệu đồng. (Điểm c Khoản 6 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng. (Điểm d Khoản 10 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 04 triệu đồng đến 05 triệu đồng. (Điểm c Khoản 7 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng. (Điểm e Khoản 10 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 06 triệu đồng đến 08 triệu đồng. (Điểm e Khoản 8 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng. (Điểm g Khoản 10 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)

II. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người điều khiển xe ô tô mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn

Nồng độ cồn	Mức tiền phạt	Hình thức xử phạt bổ sung
Chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 06 triệu đồng đến 08 triệu đồng. (Điểm c Khoản 6 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng. (Điểm e Khoản 11 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 16 triệu đồng đến 18 triệu đồng. (Điểm c Khoản 8 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng. (Điểm g Khoản 11 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 40 triệu đồng. (Điểm a Khoản 10 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng. (Điểm h Khoản 11 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)

III. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người điều khiển xe đạp mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn

Nồng độ cồn	Mức tiền phạt	Hình thức xử phạt bổ sung
Chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 80 ngàn đồng đến 100 ngàn đồng. (Điểm q Khoản 1 Điều 8 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	-
Vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 300 ngàn đồng đến 400 ngàn đồng. (Điểm e Khoản 3 Điều 8 Nghị định 100/2019/NĐ-CP, được sửa đổi điểm k khoản 34 Điều 2 Nghị định 123/2021/NĐ-CP)	-
Vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 400 ngàn đồng đến 600 ngàn đồng. (Điểm c Khoản 4 Điều 8 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	-

	CP)	
--	-----	--

IV. Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với người điều khiển xe máy kéo, xe máy chuyên dùng mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn

Nồng độ cồn	Mức tiền phạt	Hình thức xử phạt bổ sung
Chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 03 triệu đồng đến 05 triệu đồng . (Điểm c Khoản 6 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 10 tháng đến 12 tháng. (Điểm d Khoản 10 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 06 triệu đồng đến 08 triệu đồng . (Điểm b Khoản 7 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 16 tháng đến 18 tháng. (Điểm đ Khoản 10 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)
Vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở	Phạt tiền từ 16 triệu đồng đến 18 triệu đồng . (Điểm a Khoản 9 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 22 tháng đến 24 tháng. (Điểm e Khoản 10 Điều 7 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)

V. Về việc tạm giữ xe, phương tiện mà người điều khiển vi phạm nồng độ cồn:

Tạm giữ xe (hay tạm giữ phương tiện) được quy định tại Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

Theo điểm a Khoản 1 Điều 82 Nghị định 100/2019/NĐ-CP: Để ngăn chặn ngay vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được phép tạm giữ phương tiện tối đa đến 07 ngày trước khi ra quyết định xử phạt đối với những hành vi vi phạm nồng độ cồn kể trên.

Như vậy, vi phạm nồng độ cồn có thể bị giữ xe đến 7 ngày .

B. Vi phạm về trọng tải xe

Căn cứ Điều 24, Điều 30, Điều 33 Nghị định 100/2019/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 123/2021/NĐ-CP) quy định về mức xử phạt đối với hành vi điều khiển xe mà tổng trọng lượng (khối lượng toàn bộ) của xe vượt quá tải trọng cho phép của cầu, đường (theo tỷ lệ quá tải trọng) như sau:

Mức quá tải	Mức phạt với người điều khiển xe ô tô tải, máy kéo (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) chở hàng vượt trọng tải (khối lượng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy CNKD ATKT & BVMT	Mức phạt với chủ xe <i>(giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm)</i>	Hình thức xử phạt bổ sung
Từ 10% đến 30% (trừ xe xi téc chở chất lỏng) Từ 20 đến 30% (đối với xe xi téc chở chất lỏng)	0,8 -01 triệu đồng (điểm a Khoản 2 Điều 24 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	02-04 triệu đồng đối với cá nhân, từ 04 - 08 triệu đồng đối với tổ chức là chủ xe (Điểm h khoản 7 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	Tước phù hiệu (biển hiệu) 01-03 tháng (nếu có)
Trên 30% đến 50%	03 -05 triệu đồng (điểm a Khoản 5 Điều 24 Nghị định 100/2019/NĐ-CP)	06-08 triệu đồng đối với cá nhân, từ 12-16 triệu đồng đối với tổ chức là chủ xe (Điểm d khoản 9 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP) <i>Trực tiếp điều khiển: 06 -08 triệu đồng</i>	Tước phù hiệu (biển hiệu) 01-03 tháng (nếu có) Tước giấy phép lái xe 01-03 tháng

Trên 50% đến 100%	05 -07 triệu đồng (điểm a Khoản 6 Điều 24 Nghị định 100/2019/NĐ- CP)	14-16 triệu đồng đối với cá nhân, từ 28-32 triệu đồng đối với tổ chức là chủ xe (Điểm a khoản 10 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ- CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 213/2021/NĐ- CP) <i>Trực tiếp điều khiển: 14 -16 triệu đồng</i>	Tước phù hiệu (biển hiệu) 01-03 tháng (nếu có) Tước giấy phép lái xe 01-03 tháng
Trên 100% đến 150%	07 -08 triệu đồng (điểm a Khoản 7 Điều 24 Nghị định 100/2019/NĐ- CP)	16-18 triệu đồng đối với cá nhân, từ 32-36 triệu đồng đối với tổ chức là chủ xe (khoản 11 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP) <i>Trực tiếp điều khiển: 16 -18 triệu đồng</i>	Tước phù hiệu (biển hiệu) 01-03 tháng (nếu có) Tước giấy phép lái xe 02-04 tháng
Trên 150%	08 -12 triệu đồng (điểm a Khoản 7 Điều 24 Nghị định 100/2019/NĐ- CP)	18-20 triệu đồng đối với cá nhân, 36-40 triệu đồng đối với tổ chức là chủ xe (điểm a Khoản 12 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ- CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 123/2021/NĐ- CP) <i>Trực tiếp điều khiển: 18 -20 triệu đồng</i>	Tước phù hiệu (biển hiệu) 01-03 tháng (nếu có) Tước giấy phép lái xe 03-05 tháng

nguyễn

